

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4**

NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386 đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP Bắc Giang

Mẫu số B01-DN

Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2023**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.449.018.634	111.896.652.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.291.148.161	16.914.545.556
1. Tiền	111		8.001.098.425	4.066.851.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.290.049.736	12.847.694.132
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.235.220.248	67.088.387.022
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.235.220.248	67.088.387.022
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.807.669.449	18.313.342.962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.103.621.658	752.154.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.059.688.546	16.722.226.202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		846.606.245	1.041.209.760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(202.247.000)	(202.247.000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		10.155.129.649	9.569.192.175
1. Hàng tồn kho	141		10.155.129.649	9.569.192.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		959.851.127	11.184.513
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		959.851.127	11.184.513
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.592.675.046	114.098.622.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		76.556.833.345	78.432.927.919
1. Tài sản cố định hữu hình	221		76.556.833.345	78.432.927.919

- Nguyên giá	222		315.029.522.699	304.636.597.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.472.689.354)	(226.203.669.095)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		579.777.977	579.777.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(579.777.977)	(579.777.977)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.568.633.479	34.708.741.717
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.568.633.479	34.708.741.717
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		(2.000.000.000)	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.467.208.222	956.953.225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.467.208.222	956.953.225
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		231.041.693.680	225.995.275.089
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.588.087.104	34.543.865.760
I. Nợ ngắn hạn	310		38.588.087.104	34.543.865.760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.186.056.391	2.219.803.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440.281.237	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.600.456.087	1.362.655.707
4. Phải trả người lao động	314		15.804.684.700	13.784.501.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.349.616.627	15.066.991.297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		276.000.000	248.951.850
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.930.992.062	1.860.962.029
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.453.606.576	191.451.409.329
I. Vốn chủ sở hữu	410		192.453.606.576	191.451.409.329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.494.460.205	181.494.460.205
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.494.460.205	181.494.460.205
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		881.673.248	881.673.248
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.077.473.123	9.075.275.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		552.876	207.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.076.920.247	9.075.068.568
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		231.041.693.680	225.995.275.089

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trần Đức Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo



Giám đốc

Trần Đăng Điều

Đơn vị: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang
Địa chỉ: 386- Xương Giang - TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang

Mẫu số: B02-DN
Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43.911.169.027	41.416.765.223	170.833.093.769	159.022.394.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.772.181	34.596.704	23.427.861	37.021.602
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43.894.396.846	41.382.168.519	170.809.665.908	158.985.373.321
4. Giá vốn hàng bán	11		26.791.821.808	27.620.873.831	103.609.191.985	101.228.972.117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.102.575.038	13.761.294.688	67.200.473.923	57.756.401.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.250.015.553	1.334.650.042	3.884.529.616	3.855.938.144
7. Chi phí tài chính	22		-	-	16.339.725	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	16.339.725	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		10.340.335.594	7.769.920.472	37.905.858.516	34.145.939.751
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.630.290.043	3.807.435.416	18.495.120.497	14.630.287.723
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.381.964.954	3.518.588.842	14.667.684.801	12.836.111.874
12. Thu nhập khác	31		220.459.884	245.107.700	904.221.388	843.887.149
13. Chi phí khác	32		221.420.696	-	225.494.401	233.451.265
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(960.812)	245.107.700	678.726.987	610.435.884
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.381.004.142	3.763.696.542	15.346.411.788	13.446.547.758
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		897.315.227	752.739.308	3.491.211.497	2.769.996.501
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.483.688.915	3.010.957.234	11.855.200.291	10.676.551.257
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		82	166	653	588
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Thanh

Trần Đức Thanh

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2024
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

Nguyễn Thị Phương Thảo



Trần Đăng Điều

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PP TRỰC TIẾP)
QUÝ 4 NĂM 2023**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		187.531.288.627	174.991.284.952
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(126.147.661.626)	(109.057.832.502)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.817.469.464)	(45.444.529.354)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(16.339.725)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.224.094.235)	(2.164.251.797)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.397.557.741	4.786.655.759
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.921.421.232)	(25.319.691.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.198.139.914)	(2.208.364.481)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.858.213.151)	(6.742.976.524)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.235.220.248)	(57.788.990.886)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71.251.323.093	59.189.134.274
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		382.633.400	482.983.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.540.523.094	(4.859.849.605)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.965.780.575)	(8.212.655.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.965.780.575)	(8.212.655.007)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14.376.602.605	(15.280.869.093)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.914.545.556	32.195.414.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31.291.148.161	16.914.545.556

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trần Đức Thanh

Trần Đức Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

Nguyễn Thị Phương Thảo

Giám đốc



Trần Đăng Điều

Trần Đăng Điều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần.
Tại thời điểm kết thúc quý 4/2023 Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình điện hạ thế từ 35KV trở xuống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa các kỳ kế toán.

6. Nhân viên

Tại thời điểm kết thúc 31/12/2023 có 270 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 25 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm theo thời gian giao đất (10 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng và doanh thu lắp đặt đồng hồ nước

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm là khoản giảm trừ hàng bán.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của thành phẩm và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2023	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	48.332.512	455.600.622
1.2	Tiền gửi ngân hàng	7.952.765.913	3.611.250.802
1.3	Các khoản tương đương tiền	23.290.049.736	12.847.694.132
Tổng cộng		31.291.148.161	16.914.545.556

1.2 Tiền gửi ngân hàng

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2023	Số đầu năm
1.2	Tiền Việt Nam		3.611.250.802
1.2.1	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bắc Giang	604.411.502	384.989.268
1.2.2	Ngân hàng NN & Phát triển nông thôn tỉnh BG	5.496.004.345	1.705.848.720
1.2.3	Ngân hàng TMCP Techcombank Bắc Giang	356.777.395	392.221.780
1.2.4	Ngân hàng TMCP Vietinbank Bắc Giang	392.171.434	455.805.731
1.2.5	Ngân hàng TMCP Vietcombank Bắc Giang	1.102.840.911	671.881.746
1.2.6	Ngân hàng Hợp tác xã VN – CN Bắc Giang	560.326	503.557
Tổng cộng		7.952.765.913	3.611.250.802

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2023	Số đầu năm
1.3.1	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank	2.009.034.800	0
1.3.2	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Techcombank	5.530.521.605	0
1.3.3	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietinbank	1.005.525.403	0
1.3.4	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietcombank	5.500.000.000	6.584.337.002
1.3.5	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	4.020.453.029	2.055.610.766
1.3.6	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang	3.094.468.199	4.207.746.364
1.3.7	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Yên Dũng	2.130.046.700	
Tổng cộng		23.290.049.736	12.847.694.132

2. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2023	Số đầu năm
2.1	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Techcombank	15.000.000.000	19.000.000.000
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank BG	10.000.000.000	25.000.000.000

2.3	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank Yên Dũng		2.000.000.000
2.4	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietcombank		4.000.000.000
2.5	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng BIDV		6.506.283.638
2.6	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietinbank		5.700.000.000
2.7	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang		2.793.112.498
2.8	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang	2.235.220.248	2.088.990.886
Tổng cộng		27.235.220.248	67.088.387.022

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Phải thu khách hàng khác	1.103.621.658	752.154.000
Trường THPT Lục Ngạn 2 *	202.247.000	202.247.000
Các đối tượng khác	901.374.658	549.907.000
Cộng	1.103.621.658	752.154.000

(*): Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng-XNK TH Minh Ngọc (*)	2.600.000.000	2.600.000.000
Các đối tượng khác	20.459.688.546	14.122.226.202
Cộng	23.059.688.546	16.722.226.202

(*) Là khoản tạm ứng trước cho nhà thầu tư vấn để thực hiện Dự án Nhà máy nước số 2.

5. Phải thu ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2023	Số đầu năm
5.1	Tạm ứng	502.000.000	32.000.000
5.2	Phải thu ngắn hạn khác	344.606.245	1.009.209.760
Tổng cộng		846.606.245	1.041.209.760

5.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Tạm ứng cho các bên liên quan		-
Tạm ứng cho các đối tượng khác	502.000.000	32.000.000
Nguyễn Văn Quân	0	0
Bùi Thế Mỹ	0	0
Phạm Hữu Hồng	400.000.000	0
Đối tượng khác	102.000.000	32.000.000
Cộng	502.000.000	32.000.000

5.2 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	-	-
Phải thu đối tượng khác	344.606.245	1.009.209.760
Phải thu về thuế TNCN, thu khác	7.606.245	11.209.760

Tính trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	337.000.000	998.000.000
Đối tượng khác		0
Cộng	344.606.245	1.009.209.760

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan		-
Phải thu đối tượng khác	(202.247.000)	(202.247.000)
Trường THPT Lục Ngạn 2	(202.247.000)	(202.247.000)

7. Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2023		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1	Nguyên liệu, vật liệu	8.745.793.042	-	8.658.113.381	-
7.2	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
7.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.409.336.607	-	911.078.794	-
Cộng		10.155.129.649	-	9.569.192.175	

7.1 Nguyên liệu, vật liệu

Là giá trị tồn kho của nguyên vật liệu xây lắp như: Gang, thép, ống nước, phụ kiện... và nguyên vật liệu để sản xuất nước như: Clo, phèn, hóa chất...

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại bảng sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	67.172.080.952	70.050.839.485	167.373.438.577	40.238.000	304.636.597.014
2. Tăng trong kỳ	1.833.457.002	2.819.641.000	6.036.491.203	-	2.943.012.246
- Tăng do mua mới	1.833.457.002	2.819.641.000	6.036.491.203	-	2.943.012.246
3. Giảm trong kỳ	92.070.000	-	204.593.520	-	296.663.520
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Khác	92.070.000	-	204.593.520	-	296.663.520
4. Số dư cuối kỳ	68.913.467.954	72.870.480.485	173.205.336.260	40.238.000	315.029.522.699
II. Giá trị hao mòn					
1. Giá trị hao mòn đầu năm	55.856.520.268	52.968.323.961	117.338.586.866	40.238.000	226.203.669.095
2. Tăng trong kỳ	3.384.365.469	3.942.178.866	5.074.327.997	-	12.400.872.332
Khấu hao trong kỳ	3.384.365.469	3.942.178.866	5.074.327.997	-	12.400.872.332
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	92.070.000	-	39.782.073	-	131.852.073
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Khác	92.070.000	-	39.782.073	-	131.852.073
4. Giá trị hao mòn cuối kỳ	59.148.815.737	56.910.502.827	122.373.132.790	40.238.000	238.472.689.354
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	11.315.560.684	17.082.515.524	50.034.851.711	0	78.432.927.919
2. Tại ngày cuối kỳ	9.764.652.217	15.959.977.658	50.832.203.470	0	76.556.833.345

Trong đó: Đơn vị không đem tài sản cố định nào mang đi cầm cố, thế chấp.

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm tính hóa đơn nước	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	519.777.977	60.000.000	579.777.977
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại 31/12/2023	519.777.977	60.000.000	579.777.977
II. Giá trị hao mòn			
1. Giá trị hao mòn đầu năm	519.777.977	60.000.000	579.777.977
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối ngày 31/12/2023	519.777.977	60.000.000	579.777.977
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày 31/12/2023	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Dự án nhà máy nước số 2 TP. Bắc Giang	12.002.822.443	12.002.822.443
Công trình xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Nghĩa Trung và xã Quế Nham	29.589.001.518	20.192.224.627
Công trình xây dựng hệ thống cấp nước xã Ngọc Lý – huyện Tân Yên	7.559.431.447	0
Công trình xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Tam Dị và Tiên Nha huyện Lục Nam	5.992.014.783	0
Công trình khác	5.425.363.288	2.513.694.647
Cộng	60.568.633.479	34.708.741.717

11. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Chi tiết gồm:		
Dự phòng tổn thất chi phí đầu tư DA NMN số 2 – TP Bắc Giang	(2.000.000.000)	0
Cộng	(2.000.000.000)	0

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ và CP sửa chữa TSCĐ	1.467.208.222	956.953.225
Cộng	1.467.208.222	956.953.225

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		-
Phải trả người bán khác	2.186.056.391	2.219.803.877
Công ty TNHH kỹ thuật thương mại Trường An	55.468.800	176.515.700
CTY CP XD và Môi trường - CEN	98.696.000	57.000.000
CTY CP Đầu tư và xây dựng TNG	0	1.878.509.977
Đối tượng khác	2.031.891.591	107.778.200
Cộng	2.186.056.391	2.219.803.877

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan		
Trả trước cho đối tượng khác	0	0
Công ty CP Dầu khí Bắc Giang	0	0
Đối tượng khác	440.281.237	0
Cộng	440.281.237	0

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối ngày 31/12/2023	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế GTGT đầu ra	20.072.083		421.159.562	441.231.645	-	-
Thuế TNDN	630.197.965		3.491.211.497	3.224.094.235	897.315.227	-
Thuế TNCN	38.755.460		539.135.395	556.365.510	21.525.345	-
Thuế tài nguyên	15.534.473		234.074.700	229.440.298	20.168.875	-
Phí nước thải SH	658.095.726		8.069.448.680	8.066.097.766	661.446.640	-
Thuế, phí khác	-		243.046.023	243.046.023	-	-
Cộng	1.362.655.707		12.998.075.857	12.760.275.477	1.600.456.087	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây lắp là 10% (từ 01/07/2023 là 8%), thuế GTGT của hoạt động cung cấp nước sạch là 5%, thuế GTGT cung cấp dịch vụ cho khu chế xuất là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Bảng ước tính thuế TNDN trong quý được dự tính như bảng sau:

Q4/2023

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.381.004.142
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.105.571.991
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập tính thuế	4.486.576.133
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	897.315.227

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm *	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	897.315.227
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	897.315.227

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp là dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính có thể xem xét và điều chỉnh khi cơ quan thuế quyết toán.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được tính trên khối lượng nước thô đơn vị khai thác trong quý. Đơn giá tính thuế tài nguyên là 2.500 đồng/m³.

Thuế, phí khác

Gồm phí cấp quyền khai thác nước, thuế môn bài....

16. Phải trả người lao động

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Lương phải trả	15.804.684.700	13.784.501.000
Cộng	15.804.684.700	13.784.501.000

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Trích trước chi phí khấu hao TSCĐ	13.804.726.250	13.804.726.250
Chi phí phải trả khác	2.544.890.377	1.262.265.047
Cộng	16.349.616.627	15.066.991.297

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết gồm:	
Số đầu năm	1.860.962.029
Tăng do trích lập từ lợi nhuận *	1.778.280.044
Tăng khác	294.646.989
Chi quỹ	(2.002.897.000)
Giảm khác	-
Số tại 31/12/2023	1.930.992.062

* Công ty tạm trích 15% lợi nhuận sau thuế đưa vào quỹ.KTPL theo NQ ĐHCĐ 2023

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại đầu ngày 01/01/2023	181.494.460.205	881.673.248	-	-	9.075.275.876	191.451.409.329
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	11.855.200.291	11.855.200.291
+ Lãi trong kỳ	-	-	-	-	11.855.200.291	11.855.200.291
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
+ Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	9.074.723.000	9.074.723.000
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2023	181.494.460.205	881.673.248	-	-	1.778.280.044	1.778.280.044
					10.077.473.123	192.453.606.576

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

(*) Nguồn vốn chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2023	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	51%	92.562.490.205	92.562.490.205
Công ty cổ phần đầu tư ngành nước DNP	24,99%	45.355.000.000	45.355.000.000
Hướng Xuân Công	1,24%	2.250.000.000	2.250.000.000
Trần Đăng Điều	0,55%	1.001.000.000	1.001.000.000
Đối tượng khác	22,22%	40.325.970.000	40.325.970.000
Cộng	100%	181.494.460.205	181.494.460.205

(*) Danh sách cổ đông được lấy tại ngày 04/05/2023 do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam lập để chi trả cổ tức bằng tiền năm 2022.

19c. Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	31/12/2023	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu thường	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu thường	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

Chi tiết gồm:	Q4/2023	Q4/2022
Doanh thu từ bán nước sạch thành phố Bắc Giang	41.339.072.022	38.721.101.924
Doanh thu nước sạch xí nghiệp cấp nước Lục Nam	1.493.393.215	1.375.966.651
Doanh thu xây lắp	1.078.703.790	1.319.696.648
Cộng	43.911.169.027	41.416.765.223

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh nghiệp vụ bán hàng với các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Q4/2023	Q4/2022
Giảm giá hàng bán	16.772.181	34.596.704
Cộng	16.772.181	34.596.704

3. Giá vốn hàng bán		
Chi tiết gồm:	Q4/2023	Q4/2022
Giá vốn hàng bán sx nước và xây lắp	26.791.821.808	27.620.873.831
Cộng	26.791.821.808	27.620.873.831
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Chi tiết gồm:	Q4/2023	Q4/2022
Lãi tiền gửi tiết kiệm	1.250.015.553	1.334.650.042
Cộng	1.250.015.553	1.334.650.042
5. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi tiết gồm:	Q4/2023	Q4/2022
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	-	-
6. Chi phí bán hàng		
	Q4/2023	Q4/2022
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	10.340.335.594	7.769.920.472
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Q4/2023	Q4/2022
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	5.630.290.043	3.807.435.416
8. Thu nhập khác		
Chi tiết gồm:	Q4/2023	Q4/2022
Thu 10% (phí thu nhập được giữ lại)	209.657.050	204.732.963
Thu nhập khác	10.802.834	40.374.737
Cộng	220.459.884	245.107.700
9. Chi phí khác		
Chi tiết gồm:	Q4/2023	Q4/2022
Chi phí nộp phạt	40.350.361	-
Chi phí khác	181.070.335	-
Cộng	221.420.696	-
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Chỉ tiêu	Q4/2023	Q4/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.483.688.915	3.010.957.234
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-

- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.149.446	18.149.446
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	82	166

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý được tính như sau:

	Q4/2023	Q4/2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý	18.149.446	18.149.446
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thặng dư vốn cổ phần	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý	18.149.446	18.149.446

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Q4/2023	Q4/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.661.981.763	5.294.519.728
Chi phí nhân viên	11.180.742.150	11.054.084.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.203.937.316	2.953.478.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.122.103.797	8.953.266.369
Chi phí bằng tiền khác	13.593.682.419	10.942.881.118
Cộng	42.762.447.445	39.198.229.719

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong Quý 4/2023 Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền mà công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại thời điểm 31/12/2023 Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Thành viên quản lý chủ chốt và người có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

3a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

- Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt. Chỉ phát sinh chi trả lương, thù lao và các khoản thu nhập khác cho các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan khác:

Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang (Ông Ngô Thành Chung là thành viên HĐQT của Công ty CP nước sạch Bắc Giang đồng thời là Chủ tịch HĐQT của công ty cổ phần đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang, tuy nhiên ông ngày 19/09/2023 ông Ngô Thành Chung đã miễn nhiệm không còn là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang)

Giao dịch với bên liên quan: Trong quý 4/2023 công ty cổ phần nước sạch Bắc Giang có thực hiện mua nước sạch của Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang.

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong quý, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán nước sạch và lắp đồng hồ nước.

Khu vực địa lý.

Trong quý, toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là thành phố Bắc Giang và các huyện lân cận.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/10/2023 đến 31/12/2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục./.

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRẦN ĐỨC THANH



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO



TRẦN ĐĂNG ĐIỀU